TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Số: 554 /BCQTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III- NĂM 2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
7. Bảng thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.
8. Báo cáo sản phẩm hoàn thành
9. Bảng tổng hợp chi phí sản phẩm hoàn thành
10. Biểu chi phí sản xuất chung
11. Biểu chi phí quản lý doanh nghiệp
12. Báo cáo chi hộ Tổng Cty BĐATHH Miền Bắc
13. Báo cáo chi tiết quan hệ vốn với Tổng Cty BĐATHH Miền Bắc
14. Báo cáo chi tiết TK 131, TK 331
15. Bảng kê thuế TNDN và trích khấu hao TSCĐ về Tổng Cty BĐATHH MBắc.

Nơi nhận:
- P. TCKT Tổng Cty (B/C)
- Giám đốc Cty
- Lưu P. TCKT Cty

PHÒNG TCKT

ĐặngThị Nhàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC

Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**8 082 082 803**	**8 487 168 886**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3 695 000 681**	**5 122 790 430**
1. Tiền	111		3 695 000 681	5 122 790 430
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**966 310 674**	**955 418 945**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		871 310 674	955 418 945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		95 000 000	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3 074 797 593**	**2 143 108 121**
1. Hàng tồn kho	141		3 074 797 593	2 143 108 121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**345 973 855**	**265 851 390**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		345 973 855	265 851 390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**352 245 249**	**247 340 278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**352 245 249**	**247 340 278**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		352 245 249	247 340 278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8 434 328 052**	**8 734 509 164**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8 327 702 866**	**8 734 509 164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8 327 702 866**	**8 734 509 164**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		332 206 355	736 050 567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		330 003 575	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		716 293 432	820 853 718
4. Phải trả người lao động	314		3 108 693 272	2 259 437 519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 332 990 646	3 428 636 866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2 241 053 509	1 084 378 886
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21 483 835	301 366
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244 978 242	404 850 242
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**106 625 186**	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**106 625 186**	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106 625 186	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		81 514 124	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		25 111 062	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**8 434 328 052**	**8 734 509 164**

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Thanh	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - SXC
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 3 NĂM 2018
TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9 030 189 978	7 876 410 031	24 858 109 952	24 361 986 836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		9 030 189 978	7 876 410 031	24 858 109 952	24 361 986 836
4. Giá vốn hàng bán	11		8 218 896 377	7 246 707 842	22 535 228 928	22 520 401 226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		811 293 601	629 702 189	2 322 881 024	1 841 585 610
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		811 293 601	629 702 189	2 322 881 024	1 841 585 610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30					
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

MSCN: 0200642759-007 CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - SXK
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 3 NĂM 2018
TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		915 394 283	2 765 642 432	3 329 510 445	4 219 547 528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		915 394 283	2 765 642 432	3 329 510 445	4 219 547 528
4. Giá vốn hàng bán	11		797 272 595	2 463 074 993	2 908 714 055	3 746 178 520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118 121 688	302 567 439	420 796 390	473 369 008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 947 765	3 162 056	6 700 499	7 213 948
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		88 680 625	195 356 604	294 215 406	301 904 119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		31 388 828	110 372 891	133 281 483	178 678 837
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31 388 828	110 372 891	133 281 483	178 678 837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6 277 766	22 074 578	26 656 297	35 735 767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25 111 062	88 298 313	106 625 186	142 943 070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Việt	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ, phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43 703 896 802	42 484 845 402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11 848 883 473)	(11 729 684 549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24 769 897 587)	(24 047 514 423)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 144 448 750	918 405 586
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(9 719 129 740)	(7 303 065 057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**		**(1 489 565 248)**	**322 986 959**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		55 075 000	23 723 636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 700 499	7 213 948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**61 775 499**	**30 937 584**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1 427 789 749)**	**353 924 543**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5 122 790 430**	**1 346 569 537**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3 695 000 681**	**1 700 494 080**

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Thuyết	Đặng Thị Phương	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày2212/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUÝ		LK PHÁT SINH TỪ ĐẦU NĂM		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	307 629 092		2 844 617 879	2 793 461 660	9 750 338 713	9 938 383 948	119 583 857	
112	Tiền gửi ngân hàng	4 815 161 338		15 197 084 239	12 941 610 006	44 359 782 338	45 599 526 852	3 575 416 824	
131	Phải thu khách hàng	955 418 945		897 779 641	806 656 474	1 889 784 956	2 303 896 802	541 307 099	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			320 132 769	320 132 769	916 356 520	916 356 520		
1411	Tạm ứng: ngắn hạn			160 000 000	80 000 000	313 007 788	218 007 788	95 000 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 776 189 952		1 489 759 089	1 443 875 150	4 312 457 256	3 974 855 373	2 113 791 835	
154	Chi phí SXKD dở dang	155 370 160		9 418 675 113	9 049 039 187	26 142 627 221	25 576 538 198	721 459 183	
155	Thành phẩm	211 548 009		32 870 215	69 634 617	132 595 215	104 596 649	239 546 575	
242	Chi phí trả trước	513 191 668		192 952 453	255 735 371	913 198 431	728 170 995	698 219 104	
331	Phải trả cho người bán		736 050 567	546 636 148	463 517 425	1 249 092 148	845 247 936		332 206 355
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		820 853 718	1 041 074 875	1 016 047 670	3 809 928 462	3 705 368 176		716 293 432
334	Phải trả người lao động		2 259 437 519	4 561 641 400	5 194 071 470	19 230 761 962	20 080 017 715		3 108 693 272
335	Chi phí phải trả		3 428 636 866	1 643 665 000	1 512 748 000	7 153 111 909	5 057 465 689		1 332 990 646
336	Phải trả nội bộ		1 084 378 886	11 992 318 060	14 395 466 020	40 481 586 236	41 638 260 859		2 241 053 509
338	Phải trả, phải nộp khác		301 366	1 129 129 752	1 146 729 752	3 799 302 716	3 820 485 185		21 483 835
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		404 850 242	45 500 000		159 872 000			244 978 242
421	Lợi nhuận chưa phân phối				25 111 062		106 625 186		106 625 186
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			9 945 584 261	9 945 584 261	28 187 620 397	28 187 620 397		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 947 765	1 947 765	6 700 499	6 700 499		
621	Chi phí NVL trực tiếp			3 863 052 985	3 863 052 985	9 686 823 010	9 686 823 010		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5 266 725 970	5 266 725 970	15 711 368 040	15 711 368 040		
627	Chi phí sản xuất chung			288 896 158	288 896 158	744 436 171	744 436 171		
632	Giá vốn hàng bán			9 016 168 972	9 016 168 972	25 443 942 983	25 443 942 983		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUÝ		LK PHÁT SINH TỪ ĐẦU NĂM		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			899 974 226	899 974 226	2 623 141 884	2 623 141 884		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6 277 766	6 277 766	26 656 297	26 656 297		
911	Xác định kết quả kinh doanh			9 947 532 026	9 947 532 026	28 249 395 896	28 249 395 896		
	TỔNG CỘNG	8 734 509 164	8 734 509 164	90 749 996 762	90 749 996 762	275 293 889 048	275 293 889 048	8 104 324 477	8 104 324 477

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BĐATHH TRUNG BỘ
Lô 01 - 01 Lê Văn Lương, P. Thọ Quang,
Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Mẫu B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III - NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng C.ty BĐATHH Miền Bắc cấp kinh phí theo kế hoạch
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo đảm giao thông đường biển
3. Nghành nghề kinh doanh: Bảo đảm giao thông đường biển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: quý
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá thực được quy định cho từng loại vật tư hàng hoá

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hàng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	119.583.857	307.629.092
Tiền gửi ngân hàng	3.575.416.824	4.815.161.338
Tiền đang chuyển		
CỘNG	**3.695.000.681**	**5.122.790.430**

2. Các khoản đầu tư tài chính		

3. Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn: trong đó	**871.310.674**	**955.418.945**
* Cty TNHH MTV công nghiệp tàu thuỷ Dung Quất	827.295.102	716.754.466
* Cty CP thương mại nạo vét và XD Hùng Dũng	44.015.572	44.015.572
* Cty CP tư vấn và xây dựng Phú Xuân		102.024.907
* Công ty Điện lực Quảng Ngãi		92.624.000
- Phải thu khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán		
CỘNG	**871.310.674**	**955.418.945**

4. Phải thu khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu nội bộ				
- Phải thu ngắn hạn: Tạm ứng	95.000.000			
- Phải thu khác				
b. Dài hạn				
- Phải thu khác				
CỘNG	**95.000.000**	**0**	**0**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

CỘNG	**0**	**0**	**0**	**0**
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.113.791.835	0	1.776.189.952	0
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí SXKD dở dang;	721.459.183	0	155.370.160	0
- Thành phẩm;	239.546.575	0	211.548.009	0
CỘNG	**3.074.797.593**	**0**	**2.143.108.121**	**0**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn đọng, kém, mất phẩm chất - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
CỘNG	**0**		**0**	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
13. Chi phí trả trước	Số cuối quý		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn	**345.973.855**		**265.851.390**	
- Công cụ dụng cụ	171.860.400		118.377.500	
-Trang thiết bị HC	161.749.528		16.633.365	
- Chi khác	12.363.927		130.840.525	
b. Dài hạn	**352.245.249**		**247.340.278**	
- Công cụ dụng cụ	227.563.637		131.649.017	
- Trang thiết bị HC	124.681.612		115.691.261	
- Chi khác	0			
CỘNG	**698.219.104**		**513.191.668**	
14. Tài sản khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
CỘNG				
15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý		Số đầu năm	
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn				
c. Các khoản nợ thuê tài chính				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
CỘNG	**0**		**0**	
	Số cuối quý		Số đầu năm	

16. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**332.206.355**	**332.206.355**	**736.050.567**	**736.050.567**
* Cty TNHH XD và TM Nghĩa Phát		-	505.308.000	505.308.000
* XN khảo sát Bảo đảm an toàn HH MB	24.466.355	24.466.355	33.594.567	33.594.567
* Công ty CP thiết bị BHHH miền Bắc	52.800.000	52.800.000		
* HTX-GTVT-Lý Sơn	200.600.000	200.600.000	188.700.000	188.700.000
* DNTN Thương mại và vận tải Đức An Bình			8.448.000	8.448.000
* Công ty TNHH cơ khí xây dựng & dịch vụ Phú Mỹ Khánh	28.050.000	28.050.000		
* Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại dịch vụ EVA	26.290.000	26.290.000		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Người mua trả tiền trước	**330.003.575**	**330.003.575**		
* CN đội nạo vét - Tổng C.ty xây dựng Lũng Lô	166.750.175	166.750.175		
* Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân	163.253.400	163.253.400		
CỘNG	**662.209.930**	**662.209.930**	**736.050.567**	**736.050.567**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số thực nộp trong quý	Số cuối quý
a. Phải nộp	741.320.637	695.914.901	720.942.106	716.293.432
- Thuế Giá trị gia tăng	707.706.575	674.425.658	707.706.575	674.425.658
- Thuế TNDN	20.378.531	6.277.766		26.656.297
- Thuế nhà đất				
- Thuế Thu nhập cá nhân	13.235.531	15.211.477	13.235.531	15.211.477
b. Phải thu				
CỘNG	**741.320.637**	**695.914.901**	**720.942.106**	**716.293.432**

18. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**1.332.990.646**	**3.428.636.866**
Phải trả người lao động	1.332.990.646	3.336.386.866
Các khoản trích trước khác		92.250.000
b. Dài hạn		
CỘNG	**1.332.990.646**	**3.428.636.866**

19. Phải trả khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**21.483.835**	**301.366**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.483.835	301.366
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CỘNG	**21.483.835**	**301.366**
20. Doanh thu chưa thực hiện a. Ngắn hạn b. Dài hạn CỘNG	Số cuối quý **0**	Số đầu năm **0**
21. Trái phiếu phát hành 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả 23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả CỘNG	Số cuối quý	Số đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chịu lợi nhuận d. Cổ phiếu đ. Cổ tức e. Các loại quỹ của doanh nghiệp - Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu CỘNG	Số cuối quý -	Số đầu năm -
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 29. các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình	Số cuối quý	Số đầu năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

	Năm nay	Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9.945.584.261**	**10.642.052.463**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng sản phẩm công ích	9.030.189.978	7.876.410.031
Doanh thu bán hàng sản phẩm khác	915.394.283	2.765.642.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán (sản phẩm công ích)	8.218.896.377	7.246.707.842
- Giá vốn của hàng hoá đã bán (sản phẩm khác)	797.272.595	2.463.074.993
CỘNG	**9.016.168.972**	**9.709.782.835**
4. Doanh thu HĐ Tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.947.765	3.162.056
- Doanh thu HĐ TC khác	0	0
CỘNG	**1.947.765**	**3.162.056**
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Các khoản CP TC khác		
CỘNG		
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán phao		
- Các khoản khác		
CỘNG		
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
CỘNG		
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí quản lý DN	**899.974.226**	**825.058.793**
Trong đó:		
- CPQLDN sản phẩm công ích	**811.293.601**	**629.702.189**
* Chi phí nhân viên quản lý	461.825.000	295.733.000
* Chi phí vật liệu quản lý	100.538.001	28.867.515
* Chi phí đồ dùng văn phòng		20.216.451
* Thuế, phí, và lệ phí	6.205.438	10.598.945
* Chi phí DV mua ngoài	51.032.798	50.098.781
* Chi phí bằng tiền khác	191.692.364	224.187.497
- CPQLDN sản phẩm khác	**88.680.625**	**195.356.604**
* Chi phí nhân viên quản lý	25.000.000	15.000.000
* Chi phí bằng tiền khác	63.680.625	180.356.604
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	0	0
CỘNG	**899.974.226**	**825.058.793**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Sản phẩm công ích)	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên, vật liệu	2.940.773.520	2.287.126.083
b. Chi phí nhân công, định lượng, nước ngọt, giữa ca	5.057.339.330	4.727.197.280
- Nhân công và phụ cấp	3.547.791.330	2.917.176.780
- Định lượng	968.261.000	1.055.155.500
- Nước ngọt	102.575.000	102.481.000
- Phụ cấp đi biển	438.712.000	652.384.000
c. Chi phí sản xuất chung	220.783.527	232.384.479
d. Chi phí quản lý DN	811.293.601	629.702.189
e. Chi phí khác bằng tiền		
CỘNG	**9.030.189.978**	**7.876.410.031**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.277.766	22.074.578
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.277.766	22.074.578
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
CỘNG	**6.277.766**	**22.074.578**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: .....)

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết qủa kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tuyết	*Đặng Thị Nhàn*	*Thái Biên Hà*

MSCN: 0200640769-007-CTNHH
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế	**10**	**741 320 637**	**695 914 901**	**720 942 106**	**2 789 011 656**	**2 893 571 942**	**716 293 432**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	707 706 575	674 425 658	707 706 575	1 907 913 021	2 040 533 031	674 425 658
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	20 378 531	6 277 766		26 656 297		26 656 297
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18				863 350	863 350	
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20	13 235 531	15 211 477	13 235 531	853 578 988	852 175 561	15 211 477
II. Các khoản phải nộp khác	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	**40**	**741 320 637**	**695 914 901**	**720 942 106**	**2 789 011 656**	**2 893 571 942**	**716 293 432**

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI GHI SỔ	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LK TỪ ĐẦU NĂM
I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	320 132 769	916 356 520
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	320 132 769	916 356 520
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	320 132 769	916 356 520
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM	3		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA	4		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	707 706 575	807 045 668
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	994 558 427	2 824 269 541
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	320 132 769	916 356 520
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	707 706 575	2 040 533 031
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	674 425 658	674 425 658

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI GHI SỔ	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhan	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC

TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO DOANH THU THUẦN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Quý III năm 2018

(Sản phẩm sản xuất kinh doanh khác)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN SẢN PHẨM	QUÝ III	LUỸ KẾ
A	**Sản phẩm do Tổng Công ty giao**	**99.230.973**	**1.611.524.121**
1	Quản lý vận hành BHHH từ ngày 01/10 đến 31/12/2017 và khắc phục sự cố phát sinh từ ngày 01/06/2017 đến ngày 30/9/2017 luồng vào Cảng Kỳ Hà Tam Hiệp (Phần giá trị khối lượng còn lại)		257.536.244
2	Quản lý vận hành BHHH luồng vào Cảng Kỳ Hà Tam Hiệp từ ngày 01/01 đến 31/5/2018		1.254.756.904
3	Quản lý vận hành hệ thống AIS tại Trạm đèn biển Cửa Đại từ ngày 12/01/2017 đến ngày 30/11/2017	99.230.973	99.230.973
B	**Sản phẩm do đơn vị tự ký hợp đồng**	**816.163.310**	**1.717.986.324**
I	***Sản phẩm ký với các đơn vị trực thuộc TCT***	**0**	**0**
II	***Sản phẩm ký với các đơn vị ngoài***	**816.163.310**	**1.717.986.324**
1	Bố trí phao BH luồng vào cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất (Cho thuê, thay, thả, thu hồi, sửa chữa phao và quản lý vận hành phao báo hiệu luồng vào ụ tàu số 1: đợt 03 từ 01/4 đến 30/4/2018, đợt 04 từ ngày 01/5 đến 31/5/2018 và đợt 05 từ ngày 01/6 đến ngày 31/7/2018).	445.025.425	865.030.604
2	Vận hành khai thác các thiết bị thu đặt tại trạm Hải Đăng Quản Tượng 6 tháng đầu năm 2018	38.181.818	76.363.636
3	Cho thuê, định vị, thả (thu hồi) các phao X1, X2, X3, X4 báo hiệu khống chế khu vực neo đậu tàu Mỹ tại khu vực Cảng biển Đà Nẵng		177.634.903
4	Cho thuê, định vị, thả thu hồi và quản lý vận hành 02 quả phao báo hiệu H3, H4 phục vụ thi công nạo vét luồng mới và thi công nạo vét chân móng đê thuộc Dự án đê chắn sóng Cảng Chân Mây - Giai đoạn 1, tỉnh Thừa thiên Huế (Từ ngày 21/3 đến ngày 03/7/2018)	135.853.612	135.853.612
5	Cho thuê, định vị, thả, thu hồi và quản lý vận hành 02 quả phao báo hiệu H1, H2 phục vụ thi công nạo vét luồng mới thuộc dự án đê chắn sóng Cảng Chân Mây - giai đoạn 1, Tỉnh Thừa Thiên Huế (Đợt 02 từ ngày 21/4 đến ngày 20/5/2018, và đợt 03 từ ngày 21/5 đến ngày 20/7/2018)	110.796.310	196.499.841

6	Cho thuê, định vị, thả, thu hồi và quảm lý vận hành 02 quả phao báo hiệu X1, X2 phục vụ thi công nâng cấp Bến số 1 Cảng Chân Mây - Thừa Thiên Huế (Từ ngày 21/4 đến ngày 20/5/2018)	86.306.145	185.972.727
7	Sơn bảo dưỡng cho các phao DS1, DS2, DS3, S1 và thay mới dấu hiệu đỉnh cho phao DS3 luồng vào Cảng chuyên dụng sử dụng chung khu kinh tế Dung Quất Quảng Ngãi		80.631.001
	Cộng	**915.394.283**	**3.329.510.445**

Ngày 10 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Việt	*Đặng Thị Nhàn*	*Thái Biên Hà*

MSCN: 0200640759-007 CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

QUÝ III NĂM 2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

TT	TÊN SẢN PHẨM	NGUỒN KINH PHÍ	NGHIỆP VỤ PHÍ	NHÂN CÔNG	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PHỤ CẤP ĐI BIỂN	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Sản phẩm thường xuyên**		**2.867.947.598**	**3.523.650.628**	**1.029.668.376**	**966.698.600**	**102.575.000**	**431.984.000**	**8.922.524.202**	**892.252.419**	**9.814.776.621**
1	Vận hành đèn biển	QLVH đèn	394.411.459	1.913.231.012	545.270.839	604.758.000	102.575.000	407.392.000	3.967.638.310	396.763.831	4.364.402.141
2	Tiếp tế kiểm tra đèn biển	QLVH đèn	163.725.564	13.510.476	3.850.486	2.018.100		7.192.000	190.296.626	19.029.663	209.326.289
3	Quản lý VH luồng	QLVH luồng	1.324.680.789	1.362.920.354	388.432.301	355.691.000			3.431.724.444	343.172.444	3.774.896.888
4	Tiếp tế kiểm tra luồng	QLVH luồng	11.478.102	43.189.640	841.218				55.508.960	5.550.896	61.059.856
5	Sửa chữa phao luồng Dung Quất	NSNN	127.073.217	49.839.890	29.626.255				206.539.362	20.653.936	227.193.298
6	Sửa chữa phao luồng Sa Kỳ	NSNN	98.651.127	29.902.058	17.774.638				146.327.823	14.632.782	160.960.605
7	Thay phao luồng Sa Kỳ, DQ	QLVH luồng	116.017.357	39.223.940	11.850.587	4.231.500		17.400.000	188.723.384	18.872.338	207.595.722
8	Bảo dưỡng phao	QLVH luồng	145.488.170						145.488.170	14.548.817	160.036.987
9	Sửa chữa máy phát điện	NSNN	10.383.318	19.304.447	12.357.816				42.045.581	4.204.558	46.250.139
10	Sửa chữa xe ô tô 16L5543	NSNN	87.948.000						87.948.000	8.794.800	96.742.800
11	Sửa chữa ca nô ST660-399	NSNN	49.584.787	9.411.144	2.490.475				61.486.406	6.148.641	67.635.047
12	Sửa chữa ca nô SD 420-22	NSNN	47.287.617	6.872.187	2.092.017				56.251.821	5.625.182	61.877.003
13	Sửa chữa Xe ô to 43B00108	NSNN	31.425.700						31.425.700	3.142.570	34.568.270
14	Di chuyển tàu DN08 từ HP về ĐN	KP dự phòng	49.591.674						49.591.674	4.959.167	54.550.841
15	S/C, bảo dưỡng trạm Sa Kỳ	SCTX CT	210.200.717	36.245.480	15.081.744				261.527.941	26.152.794	287.680.735
II	**Sản phẩm không T. xuyên**		**136.504.202**	**24.140.702**	**7.492.646**	**1.562.400**	**-**	**6.728.000**	**176.427.950**	**17.642.795**	**194.070.745**
1	Đột xuất BĐATGT QIII/2018	Ko TX	136.504.202	24.140.702	7.492.646	1.562.400		6.728.000	176.427.950	17.642.795	194.070.745
	Tổng cộng		**3.004.451.800**	**3.547.791.330**	**1.037.161.022**	**968.261.000**	**102.575.000**	**438.712.000**	**9.098.952.152**	**909.895.214**	**10.008.847.366**
	Luỹ kế		**7.130.833.920**	**10.127.948.903**	**2.952.265.198**	**3.107.031.900**	**320.017.000**	**1.401.976.000**	**25.040.072.921**	**2.504.007.291**	**27.544.080.212**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Tuyết

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Đặng Thị Nhàn

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC

Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018
(Sản xuất hoạt động công ích)

STT	Tên vụ việc	TK 632 - Giá vốn hàng bán										TK 642	TỔNG GIÁ TRỊ		
		TK 621- Chi phí nguyên vật liệu				TK 622 - Chi phí nhân công					TK 627				
		NVL CHÍNH	NVL PHỤ	NGHIỆP VỤ KHÁC	TỔNG CỘNG QUỸ NVL	TIỀN LƯƠNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PHỤ CẤP ĐI BIỂN	TỔNG CỘNG QUỸ NC	CHI PHÍ CHUNG	CHI PHÍ QLDN	TỔNG TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TỔNG SAU THUẾ
	Sản phẩm chi thường xuyên	**2 209 869 870**	**107 249 285**	**488 242 125**	**2 805 361 280**	**3 523 650 628**	**966 698 600**	**102 575 000**	**431 984 000**	**5 024 908 228**	**220 783 527**	**803 800 955**	**8 854 853 990**	**885 485 400**	**9 740 339 390**
1	Quản lý vận hành đèn	360 812 931	2 640 000	4 885 135	368 338 066	1 913 231 012	604 758 000	102 575 000	407 392 000	3 027 956 012	190 034 347	354 274 664	3 940 603 089	394 060 309	4 334 663 398
2	Tiếp tế kiểm tra đèn	57 123 060		106 602 504	163 725 564	13 510 476	2 018 100		7 192 000	22 720 576		3 850 486	190 296 626	19 029 663	209 326 289
3	Quản lý vận hành luồng	973 524 131	57 653 400	268 408 124	1 299 585 655	1 362 920 354	355 691 000			1 718 611 354	30 749 180	354 161 055	3 403 107 244	340 310 724	3 743 417 968
4	Tiếp tế kiểm tra luồng	11 238 510			11 238 510	43 189 640				43 189 640		841 218	55 269 368	5 526 937	60 796 305
5	Sửa chữa phao luồng Dung Quất	111 999 835	5 206 000	9 408 000	126 613 835	49 839 890				49 839 890		29 626 255	206 079 980	20 607 998	226 687 978
6	Sửa chữa phao luồng Sa Kỳ	83 960 160	4 992 000	8 232 000	97 184 160	29 902 058				29 902 058		17 774 638	144 860 856	14 486 086	159 346 942
7	Thay phao	49 720 570		65 954 999	115 675 569	39 223 940	4 231 500		17 400 000	60 855 440		11 850 587	188 381 596	18 838 160	207 219 756
8	Bảo dưỡng phao	122 377 754	17 524 000		139 901 754								139 901 754	13 990 175	153 891 929
9	Sửa chữa máy phát điện	7 732 562		2 800 000	10 532 562	19 304 447				19 304 447		12 057 816	41 894 825	4 189 483	46 084 308
10	Sửa chữa xe ô tô 16L5543	87 948 000			87 948 000							-	87 948 000	8 794 800	96 742 800
11	Sửa chữa ca nô ST 660-399	40 608 100	7 620 853	1 552 727	49 781 680	9 411 144				9 411 144		2 190 475	61 383 299	6 138 330	67 521 629
12	Sửa chữa canô SD 420-22	40 735 757	1 311 982	5 173 636	47 221 375	6 872 187				6 872 187		2 092 017	56 185 579	5 618 558	61 804 137
13	Sửa chữa xe ô tô 43B - 00108	31 425 700			31 425 700								31 425 700	3 142 570	34 568 270
14	Di chuyển Tàu ĐN 08 từ Hải phòng về Đà	45 024 540	4 200 000		49 224 540								49 224 540	4 922 454	54 146 994
15	Sửa chữa, bảo trì trạm đèn biển Sa kỳ	185 638 260	6 101 050	15 225 000	206 964 310	36 245 480				36 245 480		15 081 744	258 291 534	25 829 153	284 120 687
	Sản phẩm chi ko thường xuyên	**84 831 327**		**50 580 913**	**135 412 240**	**24 140 702**	**1 562 400**		**6 728 000**	**32 431 102**		**7 492 646**	**175 335 988**	**17 533 599**	**192 869 587**
1	Đột xuất bảo đảm giao thông	84 831 327		50 580 913	135 412 240	24 140 702	1 562 400		6 728 000	32 431 102		7 492 646	175 335 988	17 533 599	192 869 587
	Tổng cộng	**2 294 701 197**	**107 249 285**	**538 823 038**	**2 940 773 520**	**3 547 791 330**	**968 261 000**	**102 575 000**	**438 712 000**	**5 057 339 330**	**220 783 527**	**811 293 601**	**9 030 189 978**	**903 018 999**	**9 933 208 977**
	Luỹ kế	**5 359 231 617**	**335 065 961**	**1 265 173 688**	**6 959 471 266**	**10 127 948 903**	**3 107 031 900**	**320 017 000**	**1 401 976 000**	**14 956 973 803**	**618 783 859**	**2 322 881 024**	**24 858 109 952**	**2 485 810 997**	**27 343 920 949**

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Tuyết.	Đặng Thị Nhạn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

(Sản xuất hoạt động khác)

STT	Tên vụ việc	TK 632 - Giá vốn hàng bán								TK 642	TỔNG
		TK 621- Chi phí nguyên vật liệu				TK 622 - Chi phí nhân công			TK 627		
		NVL CHÍNH	NVL PHỤ	NGHIỆP VỤ KHÁC	TỔNG CỘNG QUỸ NVL	TIỀN LƯƠNG	ĐỊNH LƯỢNG	TỔNG CỘNG QUỸ NC	CHI PHÍ CHUNG	CHI PHÍ QLDN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Sản phẩm nội bộ	8 378 877		7 700 000	16 078 877	74 186 640		74 186 640		5 331 817	95 597 334
1	Quản lý, vận hành hệ thống AIS Trạm Cửa Đại	8 378 877		7 700 000	16 078 877	74 186 640		74 186 640		5 331 817	95 597 334
	Sản phẩm làm ngoài	36 904 971	2 201 233	473 988 243	513 094 447	122 600 000	3 200 000	125 800 000	68 112 631	83 348 808	790 355 886
1	Bố trí phao BH luồng vào cảng nhà máy ĐTàu DQ	32 756 000		275 400 000	308 156 000	54 000 000		54 000 000	46 524 578	26 939 854	435 620 432
2	Vận hành KThác các TB thu đặt tại Tr. HĐ QTượng					32 600 000	3 200 000	35 800 000		1 527 273	37 327 273
3	Cho thuê, QL 02 phao BH H3,H4 dự án đê chắn sóng CMây - Gđ1	4 148 971	2 201 233	85 653 576	92 003 780	13 500 000		13 500 000	6 753 632	19 875 608	132 133 020
4	Cho thuê,QL 02 phao H1, H2 dự án đê chắn sóng CMây - Gđ1			58 154 667	58 154 667	13 500 000		13 500 000	10 778 466	21 416 889	103 850 022
5	Cho thuê,QL 02 phao X1, X2 PV thi công nâng cấp bến số1 CMây			54 780 000	54 780 000	9 000 000		9 000 000	4 055 955	13 589 184	81 425 139
	Tổng cộng	45 283 848	2 201 233	481 688 243	529 173 324	196 786 640	3 200 000	199 986 640	68 112 631	88 680 625	885 953 220
	Luỹ kế	135 206 868	35 808 400	1 840 177 238	2 011 192 506	563 579 357	208 289 880	771 869 237	125 652 312	294 215 406	3 202 929 461

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Việt	Đặng Thị Thuần	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
MSCN: 0200640769-003 - CTNH - Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

STT	Tên vụ việc	Tk 627 - Chi phí sản xuất chung												
		TỔNG CỘNG	TIỀN LƯƠNG	S/C NHỎ	MUA SẮM TBHC	ĐIỆN, ĐIỆN THOẠI	CHI PHÍ NƯỚC	CHI PHÍ SÁCH BÁO	VĂN PHÒNG	TIẾP KHÁCH	CÔNG TÁC PHÍ	LỆ PHÍ, ĐĂNG KÝ BH	BẢO HỘ LAO ĐỘNG	CHI PHÍ KHÁC	CHI PHÍ ĐÀO TẠO
1	Sản phẩm chi thường xuyên	220 783 527			30 516 837	19 481 408		2 001 600		5 350 000	43 225 319	3 095 931	114 894 250	2 218 182	
	Tổng cộng	220 783 527			30 516 837	19 481 408		2 001 600		5 350 000	43 225 319	3 095 931	114 894 250	2 218 182	
	Luy kế	618 783 859			76 358 078	53 233 542		7 345 718		16 220 000	132 590 181	6 033 362	319 063 250	7 939 728	

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lê Phi Tuyết

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Đặng Phi Nhan

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

(Sản xuất hoạt động khác)

STT	Tên vụ việc	TK 627 - Chi phí sản xuất chung													
		TỔNG CỘNG	TIỀN LƯƠNG	S/C NHỎ	MUA SẮM TBHC	ĐIỆN, ĐIỆN THOẠI	CHI PHÍ NƯỚC	CHI PHÍ SÁCH BÁO	VĂN PHÒNG PHẨM	TIẾP KHÁCH	CÔNG TÁC PHÍ	LỆ PHÍ, ĐĂNG KÝ BH	BẢO HỘ LAO ĐỘNG	CHI PHÍ KHÁC	CHI PHÍ ĐÀO TẠO
1	Sản phẩm làm ngoài	68 112 631												68 112 631	
	Tổng cộng	68 112 631												68 112 631	
	Luy kế	125 652 312												125 652 312	

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Việt	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BIỂU CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

STT	Tên vụ việc	TK 642 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp								
		CHI PHÍ NHÂN VIÊN QUẢN LÝ	CHI PHÍ VẬT LIỆU QUẢN LÝ	CHI PHÍ ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG	CHI PHÍ KHẤU HAO TSCĐ	THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC	TỔNG CỘNG
1	Sản phẩm chi thường xuyên	461 825 000	100 538 001			6 205 438		51 032 798	184 199 718	803 800 955
2	Sản phẩm chi ko thường xuyên								7 492 646	7 492 646
	Tổng cộng	461 825 000	100 538 001			6 205 438		51 032 798	191 692 364	811 293 601
	Lũy kế	1 059 554 000	311 200 685	12 169 000		27 291 456		131 418 081	781 247 802	2 322 881 024

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Phi Tuyết	Đặng Thị Mai	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BIỂU CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

(Sản xuất hoạt động khác)

STT	Tên vụ việc	TK 642 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp								
		CHI PHÍ NHÂN VIÊN QUẢN LÝ	CHI PHÍ VẬT LIỆU QUẢN LÝ	CHI PHÍ ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG	CHI PHÍ KHẤU HAO TSCĐ	THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC	TỔNG CỘNG
1	Sản phẩm nội bộ								5 331 817	5 331 817
2	Sản phẩm làm ngoài	25 000 000							58 348 808	83 348 808
	Tổng cộng	25 000 000							63 680 625	88 680 625
	Luy kế	107 000 000							187 215 406	294 215 406

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lê Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Nhàn

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

MSCN: 0200640769-007-CTTNHH
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO CHI HỘ TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC

TK: 336122 -
TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

STT	NỘI DUNG	PHÁT SINH TRONG KỲ	LK ĐẾN CUỐI KỲ
1	Chi phí mua trang thiết bị sinh hoạt cho công nhân đèn đảo	0	263.650.000
2	Thưởng cho CBCNV có thành tích đóng góp cho ngành BĐHH về nghỉ chế độ hưu trí	20.700.000	46.575.000
3	Thưởng thi đua, sáng kiến, lao động tiên tiến, tập thể lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua, Thưởng cho khối Cảng vụ,	0	127.400.000
4	Tặng quà cho các cháu con CBCNV nhân dịp các ngày lễ của thiếu nhi và các cháu học sinh giỏi	55.500.000	140.200.000
5	Phân phối quỹ tiền lương, các khoản thưởng	1.110.793.500	8.607.589.455
6	Nộp tiền BHXH, BHYT và BHTN	711.011.513	2.040.021.117
7	Mua bảo hiểm cho tàu	0	19.758.182
8	Trợ cấp khó khăn cho CBCNV	8.000.000	18.500.000
9	Thưởng cho chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh và Đảng viên đủ tư cách	0	12.000.000
10	Trợ cấp thêm cho CBCNV nghỉ hưu theo chế độ BHXH	40.950.000	79.695.000
11	Tặng quà cho các cụ trong ban liên lạc hưu trí KV Đà Nẵng	0	6.600.000
12	Hỗ trợ cho nữ CBCNV nghỉ sinh con	3.000.000	3.000.000
	TỔNG CỘNG	**1.949.955.013**	**11.364.988.754**

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
Lô 01-02 Lê Văn Lương – P. Thọ Quang – Q. Sơn Trà – TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT QUAN HỆ VỐN VỚI TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC

TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thực hiện	LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ
100	Số dư từ quý trước chuyển sang	(162 094 451)	
200	Kinh phí cấp	14 395 466 020	41 638 260 859
201	Cấp bằng tiền	14 300 000 000	41 400 000 000
202	Cấp bằng nguyên liệu		
203	Các khoản khác	95 466 020	238 260 859
203.1	Thuế TNDN của HĐ SXK và hoạt động tài chính		
203.2	Trích nộp phần trăm sản phẩm SXK	27 353 389	57 533 547
203.3	Khấu hao TSCĐ phao	68 112 631	125 652 312
203.4	Các khoản khác nộp về Tổng công ty		55 075 000
300	Kinh phí quyết toán	11 992 318 060	40 481 586 236
310	Quyết toán sản phẩm	9 129 420 951	26 469 634 073
400	Sản phẩm công ích	9 030 189 978	24 858 109 952
401	Lương và phụ cấp	3 547 791 330	10 127 948 903
4012	Chi phí quản lý doanh nghiệp	811 293 601	2 322 881 024
4013	Chi phí sản xuất chung	220 783 527	618 783 859
4014	Nghiệp vụ phí	2 940 773 520	6 959 471 266
4015	Định lượng	968 261 000	3 107 031 900
4016	Nước ngọt	102 575 000	320 017 000
4017	Tiền ăn trưa giữa ca		
4018	Phụ cấp đi biển	438 712 000	1 401 976 000
500	Sản phẩm khác	99 230 973	1 611 524 121
600	Chi hộ	1 949 955 013	11 364 988 754
700	Các khoản khác (Chi tiết các khoản)	912 942 096	2 646 963 409
800	Thuế GTGT	912 942 096	2 646 963 409
801	Tổng công ty cấp quỹ phúc lợi, khen thưởng		
802	Các khoản khác (Vật tư thanh lý)		
900	**Số dư cuối kỳ (1+2) - 3**	**2 241 053 509**	

Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm bốn mươi mốt triệu không trăm năm mươi ba ngàn năm trăm linh chín đồng

Ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Tuyết	Đặng Thị Nhàn	Thái Biên Hà

MSCN: 0200640769-007 CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 131

QUÝ III/2018

STT	NỘI DUNG	NỢ	CÓ
1	Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	827.295.102	
2	Công ty CP thương mại nạo vét và xây dựng Hùng Dũng	44.015.572	
3	Chi nhánh đội nạo vét - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô		166.750.175
4	Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân		163.253.400
	Cộng phát sinh	**871.310.674**	**330.003.575**
	Dư cuối kỳ	**541.307.099**	

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tuyết	*Đặng Thị Nhàn*	*Thái Biên Hà*

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 331

QUÝ III/2018

STT	NỘI DUNG	NỢ	CÓ
1	Hợp tác xã GTVT huyện Lý Sơn		200.600.000
2	Xí nghiệp khảo sát BĐATHH miền Bắc		24.466.355
3	Công ty CP thiết bị BHHH miền Bắc		52.800.000
4	Công ty TNHH cơ khí XD & DV Phú Mỹ Khánh		28.050.000
5	Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại dịch vụ EVA		26.290.000
	Cộng phát sinh	**0**	**332.206.355**
	Dư cuối kỳ		**332.206.355**

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tuyết	*Đặng Thị Nhàn*	*Thái Biên Hà*

MSCN: 0200640769-007-CTNHH
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

BẢNG KÊ THUẾ TNDN VÀ TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

QUÝ III/2018

STT	NỘI DUNG	QUÝ III	LŨY KẾ
I	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**6.277.766**	**26.656.297**
1	**Hoạt động sản xuất kinh doanh**	**5.888.213**	**25.316.197**
1.1	Quản lý vận hành báo hiệu hàng hải luồng vào cảng Kỳ Hà Tam Hiệp - Quảng Nam từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 và khắc phục sự cố từ 01/6/2017 đến 30/9/2017		3.847.144
1.2	Quản lý vận hành báo hiệu hàng hải luồng vào cảng Kỳ Hà Tam Hiệp - Quảng Nam từ ngày 01/01/2018 đến 31/5/2018		6.155.078
1.3	Bố trí phao BH luồng vào cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất (Cho thuê, thay, thả, thu hồi, sửa chữa phao và quản lý vận hành phao báo hiệu luồng vào ụ tàu số 1: Đợt 3, 4 và 5 từ ngày 01/4/2018 đến ngày 31/7/2018	1.880.999	5.340.667
1.4	Vận hành khai thác đài thông tin duyên hải Quản Tượng 6 tháng đầu năm 2018	170.909	341.818
1.5	Quản lý vận hành hệ thống AIS tại trạm đèn biển Cửa Đại từ ngày 12/01/2017 đến 30/11/2017	726.728	726.728
1.6	Cho thuê, định vị và thả (thu hồi) các phao X1, X2, X3, X4 báo hiệu khống chế khu vực neo đậu tàu Mỹ tại khu vực cảng biển Đà Nẵng		2.414.957
1.7	Cho thuê, định vị, thả, thu hồi và quản lý vận hành 02 phao báo hiệu H3, H4 phục vụ thi công nạo vét luồng mới và thi công nạo vét chân móng thuộc dự án đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 1, tỉnh Thừa Thiên Huế từ ngày 21/3/2018 đến ngày 03/7/2018	744.118	744.118
1.8	Cho thuê, định vị, thả, thu hồi và quản lý vận hành 02 phao báo hiệu H1, H2 phục vụ thi công nạo vét luồng mới thuộc dự án đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 1, tỉnh Thừa Thiên Huế đơt 2 và 3 từ ngày 21/4/2018 đến ngày 20/7/2018	1.389.258	2.325.035
1.9	Cho thuê, định vị , thả (thu hồi) và quản lý vận hành các phao X1, X2 phục vụ thi công nâng cấp bến số 1 cảng Chân Mây - Thừa Thiên Huế từ ngày 21/4/2018 đến ngày 20/5/2018.	976.201	2.275.707
1.10	Sơn bảo dưỡng cho các phao DS1, DS2, DS3, S1 và thay mới dấu hiệu đỉnh cho phao DS3 luồng vào cảng chuyên dụng sử dụng chung khu kinh tế Dung Quất - Quảng Ngãi.		1.144.945
2	**Hoạt động tài chính**	**389.553**	**1.340.100**
II	**Khấu hao TSCĐ**	**68.112.631**	**125.652.312**
1	**Khấu hao phao BHHH**	**68.112.631**	**125.652.312**
	Cộng	**74.390.397**	**152.308.609**

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tuyết	*Đặng Thị Nhàn*	*Thái Biên Hà*

CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC